PHÁT TRIỂN HỌC LIỆU SỐ THEO TIẾP CẬN QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG TẠI CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC TƯ THỤC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HƯNG ĐẠO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đặng Thị Thanh Hải
Trường Tiểu học, THCS và THPT Dewey
Email: hai.dangthithanh@thedeweyschools.edu.vn

Tóm tắt: *Nghiên cứu xây dựng khung quản trị chất lượng phát triển học liệu số gồm sáu công đoạn, sáu chiều cạnh đánh giá và bốn điều kiện phê duyệt. Thiết kế khảo sát gồm 40 cán bộ quản lý, giáo viên; đánh giá 24 học liệu trước và sau áp dụng chu trình PDCA. Trong bộ dữ liệu dùng để minh họa, kết quả cho thấy hoạt động thẩm định (2,82/5) và cải tiến (2,74/5) có điểm thấp nhất. Điểm chất lượng học liệu tăng từ 3,12 lên 4,06; tỷ lệ học liệu đạt ngưỡng tăng từ 54,2% lên 83,3%. Phân tích chỉ ra yêu cầu chuẩn hóa tiêu chí, xác định trách nhiệm thẩm định và thiết lập hồ sơ phiên bản. Nghiên cứu đề xuất cơ chế quản trị dựa trên minh chứng, phản hồi của giáo viên và cải tiến liên tục.*

Từ khóa*: học liệu số; quản trị chất lượng; trường tiểu học tư thục; PDCA; đánh giá học liệu số.*

QUALITY GOVERNANCE OF DIGITAL LEARNING RESOURCE DEVELOPMENT IN PRIVATE PRIMARY SCHOOLS IN HUNG DAO WARD, HAI PHONG CITY

Abstract: *The study develops a quality governance framework for digital learning resources comprising six management stages, six assessment dimensions and four approval gates. A survey of 40 school managers and teachers and a pre–post assessment of 24 resources are analyzed. Appraisal (M = 2.82) and continuous improvement (M = 2.74) are the weakest management activities. Resource quality increases from 3.12 to 4.06 on a five-point rubric, and the proportion meeting the quality threshold rises from 54.2% to 83.3%. In this teaching dataset, the findings highlight the need for explicit approval criteria, assigned review responsibilities, version records and evidence-based improvement.*

Keywords: *digital learning resources; quality governance; private primary schools; PDCA; quality assurance framework.*

Nhận bài: 25/09/2026 Phản biện: 26/10/2026 Duyệt đăng: 30/10/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển đổi số giáo dục đặt ra yêu cầu chuyển trọng tâm từ số hóa tài liệu sang bảo đảm chất lượng học liệu trong toàn bộ vòng đời. Một học liệu có giao diện hấp dẫn nhưng thiếu độ chính xác, không phù hợp với tâm lý học sinh tiểu học hoặc không bảo đảm khả năng tiếp cận vẫn có thể làm giảm chất lượng dạy học. UNESCO (2023) lưu ý việc sử dụng công nghệ phải dựa trên nhu cầu người học và bằng chứng, trong khi trang giới thiệu ISO 21001:2025 xác nhận định hướng quản lý theo quá trình, nhu cầu người học và cải tiến liên tục. Từ đó, nghiên cứu đặt câu hỏi: những khâu quản trị nào còn yếu, khung quản trị có thể vận hành như thế nào và chất lượng học liệu thay đổi ra sao sau khi áp dụng quy trình?

Nghiên cứu hướng đến ba mục tiêu: (1) mô tả mức độ thực hiện các hoạt động quản trị phát triển học liệu số; (2) xây dựng khung đánh giá và quy trình bảo đảm chất lượng; (3) phân tích biến đổi chất lượng học liệu theo thiết kế trước–sau tại địa bàn nghiên cứu.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận về phát triển học liệu số và quản trị chất lượng

Học liệu số trong nghiên cứu được hiểu là các tài nguyên số có mục đích sư phạm xác định, sử dụng để tổ chức hoạt động học tập, luyện tập hoặc đánh giá; không đồng nhất mọi tệp điện tử với học liệu có chất lượng. Phát triển học liệu số bao gồm phân tích nhu cầu người học, thiết kế mục tiêu và nhiệm vụ, sản xuất, thẩm định, triển khai, thu thập phản hồi và cập nhật. Chất lượng vì vậy vừa là thuộc tính của sản phẩm, vừa là kết quả của quá trình tổ chức phát triển.

Theo tiếp cận quản trị chất lượng, nhà trường không chỉ kiểm tra sản phẩm ở cuối quy trình mà thiết lập mục tiêu chất lượng, tiêu chí, trách nhiệm phê duyệt và minh chứng tại từng công đoạn. ISO 21001:2025 cung cấp khung tham chiếu về hệ thống quản lý tổ chức giáo dục, định hướng người học, quản lý theo quá trình và cải tiến liên tục; nghiên cứu vận dụng các nguyên tắc quản lý này để xây dựng cơ chế quản trị học liệu, không xem

ISO 21001 là bộ tiêu chuẩn chấm điểm riêng cho từng học liệu (ISO, 2025).

Chất lượng sư phạm của học liệu số cần được đánh giá trong quan hệ với mục tiêu học tập, độ tuổi và sự đa dạng của học sinh tiểu học. Hướng dẫn Thiết kế phổ quát cho học tập UDL 3.0 nhấn mạnh nhiều cách tạo động lực tham gia, trình bày thông tin và thể hiện kết quả học tập, qua đó gợi ý tiêu chí phân hóa và hỗ trợ người học (CAST, 2024). Với học liệu có giao diện web, WCAG 2.2 cung cấp các nguyên tắc về khả năng cảm nhận, vận hành, dễ hiểu và tính tương thích; việc viện dẫn WCAG không đồng nghĩa mọi dạng học liệu đều phải áp dụng nguyên xi mọi tiêu chí kỹ thuật (W3C, 2024).

Quản trị quyền sử dụng và an toàn là một chiều cạnh độc lập. Khuyến nghị UNESCO (2019) về tài nguyên giáo dục mở đề cao quyền truy cập, sử dụng lại, điều chỉnh và chia sẻ theo giấy phép phù hợp; tuy nhiên, không phải mọi học liệu số trong trường tư thục đều là học liệu mở. Thông tư 09/2021/TT-BGDĐT quy định việc xây dựng, lựa chọn và thẩm định học liệu trong phạm vi dạy học trực tuyến; nghiên cứu vận dụng tinh thần bảo đảm chất lượng và phân công trách nhiệm, không mở rộng phạm vi pháp lý của thông tư cho mọi hình thức học liệu (Bộ GD&ĐT, 2021).

Từ các tiếp cận trên, bài viết đề xuất ba cấp độ đo lường: (i) chất lượng quy trình, thể hiện qua phân công, hồ sơ và khả năng truy vết; (ii) chất lượng sản phẩm, thể hiện qua rubric nội dung, sư phạm, kỹ thuật, tiếp cận và an toàn; (iii) kết quả sử dụng, thể hiện qua phản hồi và minh chứng dạy học. Chu trình PDCA liên kết ba cấp độ bằng cơ chế lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra và điều chỉnh; điểm số học liệu không tự nó chứng minh tiến bộ học tập của học sinh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được minh họa bằng thiết kế kết hợp: khảo sát mức độ thực hiện sáu hoạt động quản trị với 40 cán bộ quản lý, giáo viên trên thang Likert 5 mức; đánh giá 24 học liệu bằng rubric 5 mức ở hai thời điểm; lấy ý kiến tám người về tính khả thi của khung. Phân tích sử dụng trung bình, chênh lệch tuyệt đối và tỷ lệ. Do không có bộ dữ liệu cá thể, nghiên cứu không tính độ lệch chuẩn, kiểm định cặp, độ tin cậy thang đo hoặc tác động nhân quả. Những chỉ số trình bày trong bài là dữ liệu mô phỏng phục vụ giảng dạy quy trình viết và diễn giải nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Khung quản trị phát triển học liệu số

Khung quản trị hình thành từ sáu công đoạn liên hoàn: xác định nhu cầu và lập kế hoạch; thiết kế sư phạm; phát triển, chuẩn hóa sản phẩm; thẩm định và phê duyệt; triển khai và theo dõi sử dụng; đánh giá, cập nhật và cải tiến. Điểm khác biệt của khung là mỗi công đoạn phải có sản phẩm đầu ra và người chịu trách nhiệm; học liệu không tự động được công bố sau khi hoàn tất khâu sản xuất. Chu trình PDCA được vận dụng để chuyển phản hồi sử dụng thành quyết định cập nhật học liệu.

3.2. Bộ tiêu chí đánh giá và quy tắc ra quyết định

Bảng 1. Sáu khía cạnh chất lượng và minh chứng

Nội dung	Minh chứng cần kiểm tra
Nội dung và chương trình	Độ chính xác; ánh xạ yêu cầu cần đạt
Thiết kế sư phạm	Nhiệm vụ học; phản hồi; phân hóa
Kỹ thuật, khả dụng	Hoạt động trên thiết bị; tính ổn định
Tiếp cận, hòa nhập	Phụ đề; tương phản; phương án thay thế
Pháp lý, an toàn	Nguồn/giấy phép; dữ liệu trẻ em
Sử dụng và cải tiến	Phản hồi GV/HS; nhật ký sửa đổi

Khung đánh giá gồm sáu chiều cạnh (Bảng 1). Bốn điều kiện cần đạt trước khi phê duyệt là: nội dung chính xác và phù hợp chương trình; bảo đảm an toàn dữ liệu trẻ em; có căn cứ sử dụng tư liệu; đáp ứng mức tiếp cận tối thiểu. Các điều kiện này có tính bắt buộc, không được bù trừ bằng điểm cao ở tiêu chí khác. Cơ chế hai bước là kiểm tra điều kiện bắt buộc và chấm chất lượng giúp phân biệt tính hợp lệ với mức độ tốt của sản phẩm.

3.3. Thực trạng quản trị phát triển học liệu số

Kết quả khảo sát 40 cán bộ quản lý và giáo viên được trình bày tại Bảng 2. Điểm trung bình phản ánh mức độ thực hiện từng hoạt động quản trị trên thang năm mức; không được diễn giải trực tiếp như mức độ tiến bộ của học sinh.

Bảng 2. Mức độ thực hiện các hoạt động quản trị (n = 40)

Nội dung	Điểm trung bình	Nhận định
Lập kế hoạch	3,55	Khá
Thiết kế và sản xuất	3,48	Trung bình khá
Thẩm định	2,82	Cần ưu tiên
Lưu trữ, chia sẻ	3,25	Chưa đồng bộ
Khai thác, sử dụng	3,66	Tương đối tích cực
Đánh giá, cải tiến	2,74	Cần ưu tiên

Mức thực hiện thấp nhất thuộc về đánh giá và cải tiến (2,74/5), tiếp đến là thẩm định (2,82/5); hai khâu này thấp hơn khai thác và sử dụng (3,66/5) lần lượt 0,92 và 0,84 điểm. Chênh lệch gợi ý sự mất cân đối giữa sử dụng học liệu và kiểm soát chất lượng sau sử dụng. Lưu trữ, chia sẻ đạt 3,25/5, gợi ý hướng cải thiện cơ chế truy vết phiên bản, phân quyền và tái sử dụng. Tuy nhiên, chỉ có điểm trung bình tổng hợp, chưa có độ lệch chuẩn và dữ liệu cá thể nên chưa thể xác định khác biệt có ý nghĩa thống kê. Điểm trung bình cũng chưa thể suy ra mức độ tác động của từng hoạt động đến kết quả học tập.

3.4. Kết quả đánh giá tính khả thi và so sánh trước – sau

Về tính khả thi, tám người góp ý đánh giá khung ở mức 4,13/5. Đây là nhận định ban đầu trên nhóm nhỏ, không phải bằng chứng về độ giá trị cấu trúc của thang đo. Đối với 24 học liệu được đánh giá ở hai thời điểm, Bảng 3 trình bày ba chỉ số đầu ra: điểm chất lượng, tỷ lệ đạt ngưỡng và mức độ hoàn thiện hồ sơ phiên bản.

Bảng 3. Kết quả đánh giá học liệu trước và sau áp dụng quy trình (n = 24)

Chỉ số	Trước áp dụng	Sau áp dụng
Chất lượng 24 học liệu (thang 5)	3,12	4,06
Tỷ lệ học liệu đạt ngưỡng rubric	54,2% (13/24)	83,3% (20/24)
Học liệu đủ hồ sơ phiên bản	10/24	22/24
Đánh giá tính khả thi của 8 người góp ý	-	4,13/5

Điểm chất lượng tăng từ 3,12 lên 4,06, tức tăng 0,94 điểm (30,1% so với điểm trung bình ban đầu (không phải tăng 30,1 điểm phần trăm). Số học liệu đạt ngưỡng từ 13 lên 20 trên tổng số 24, tương ứng tăng 29,1 điểm phần trăm; số có hồ sơ phiên bản đầy đủ tăng từ 10 lên 22, tương ứng 50,0 điểm phần trăm. Chỉ số hồ sơ tăng nhiều nhất, phù hợp với bản chất can thiệp trực tiếp vào quy trình lưu vết và phê duyệt. Dù vậy, không có điểm của từng học liệu ở hai lần đánh giá nên chưa tính được khoảng tin cậy, độ lớn hiệu ứng hay kiểm định cặp; mức tăng trung bình không chứng minh tất cả sản phẩm đều cải thiện.

3.5. Phân tích mức cải thiện và điều kiện triển khai

Ba chỉ số cùng dịch chuyển theo chiều tích cực, nhưng phản ánh các tầng kết quả khác nhau. Việc bổ sung hồ sơ phiên bản là kết quả quản trị quy trình; tăng tỷ lệ đạt ngưỡng thể hiện cải thiện mức tuân thủ tiêu chí; còn tăng điểm rubric phản ánh chất lượng sản phẩm theo công cụ chấm. Không nên đồng nhất ba chỉ số này với hiệu quả học tập của học sinh, bởi nghiên cứu chưa đo kết quả học tập hoặc khả năng duy trì sau can thiệp. Kết quả cũng cần được đọc thận trọng do không có nhóm đối chứng và chưa có số liệu chi tiết để kiểm định sai khác trước–sau. Vì vậy, các thay đổi ghi nhận phù hợp với kỳ vọng của khung PDCA nhưng chưa đủ để quy toàn bộ tác động cho quy trình.

Xét theo khả năng chuyển giao, mô hình có thể triển khai theo ba ưu tiên: trước hết chuẩn hóa bộ tiêu chí và mẫu hồ sơ học liệu; tiếp theo thành lập cơ chế thẩm định chuyên môn và kỹ thuật trước công bố; cuối cùng thu thập nhật ký sử dụng và phản hồi để cập nhật định kỳ. Trình tự này xử lý trực tiếp hai khâu có mức thực hiện thấp nhất, đồng thời không đòi hỏi đầu tư đồng loạt một nền tảng công nghệ mới.

IV. THẢO LUẬN

Kết quả mô tả làm nổi bật khoảng cách giữa đưa học liệu vào sử dụng và duy trì cơ chế thẩm định, cải tiến. Do đó, cải tiến không nên chỉ tập trung vào sản lượng học liệu mà cần bổ sung cổng phê duyệt, rubric thống nhất và hồ sơ phiên bản.

Phân tầng kết quả là cần thiết: hồ sơ phiên bản phản ánh tuân thủ quy trình; tỷ lệ đạt ngưỡng phản ánh tuân thủ chuẩn sản phẩm; điểm rubric phản ánh chất lượng theo người chấm. Các thước đo này không đại diện trực tiếp cho kết quả học tập. Khung đề xuất vận dụng định hướng quản lý theo quá trình thể hiện trong thông tin công khai của ISO 21001:2025; tính phù hợp với người học của CAST (2024), khả năng tiếp cận của W3C (2024) và khuyến nghị về học liệu mở của UNESCO (2019). Báo cáo UNESCO (2023) cũng cảnh báo khoảng thiếu hụt bằng chứng về giá trị của công nghệ giáo dục. Vì vậy, bước nghiên cứu tiếp theo cần mẫu đa trường, quy trình chấm độc lập, dữ liệu cặp và nhóm so sánh trước khi suy luận tác động.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đề xuất khung quản trị chất lượng gồm sáu công đoạn, sáu chiều cạnh đánh giá và bốn điều kiện phê duyệt. Kết quả khảo sát cho thấy khâu thẩm định, cải tiến là điểm yếu tương đối so với khai thác học liệu. Kết quả đánh giá trước–sau ghi nhận điểm rubric, tỷ lệ đạt ngưỡng và mức độ hoàn thiện hồ sơ phiên bản cùng tăng. Đóng góp chính là kết nối tiêu chí chất lượng với trách nhiệm quản trị và bằng chứng cải tiến; các nghiên cứu tiếp theo cần kiểm định bằng thiết kế có đối chứng và đo thêm kết quả học tập của học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT ngày 30/3/2021 quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên.

CAST. (2024). Universal Design for Learning Guidelines version 3.0. https://udlguidelines.cast.org/

International Organization for Standardization. (2025). ISO 21001:2025: Educational organizations—Management systems for educational organizations—Requirements with guidance for use (2nd ed.). https://www.iso.org/standard/21001 (Trang thông tin chính thức; toàn văn tiêu chuẩn có thể cần mua quyền truy cập).

UNESCO. (2019). Recommendation on Open Educational Resources (OER). https://www.unesco.org/en/legal-affairs/recommendation-open-educational-resources-oer

UNESCO. (2023). Global education monitoring report 2023: Technology in education: A tool on whose terms? https://gem-report-2023.unesco.org/

World Wide Web Consortium. (2024). Web Content Accessibility Guidelines (WCAG) 2.2 (W3C Recommendation, 12 December 2024). https://www.w3.org/TR/2024/REC-WCAG22-20241212/